

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GIC)

CTCP Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh

Ngày 29/12/2023	15,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.6%	5.7%	10.8%

DT thuần 2023
172
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 2.3%

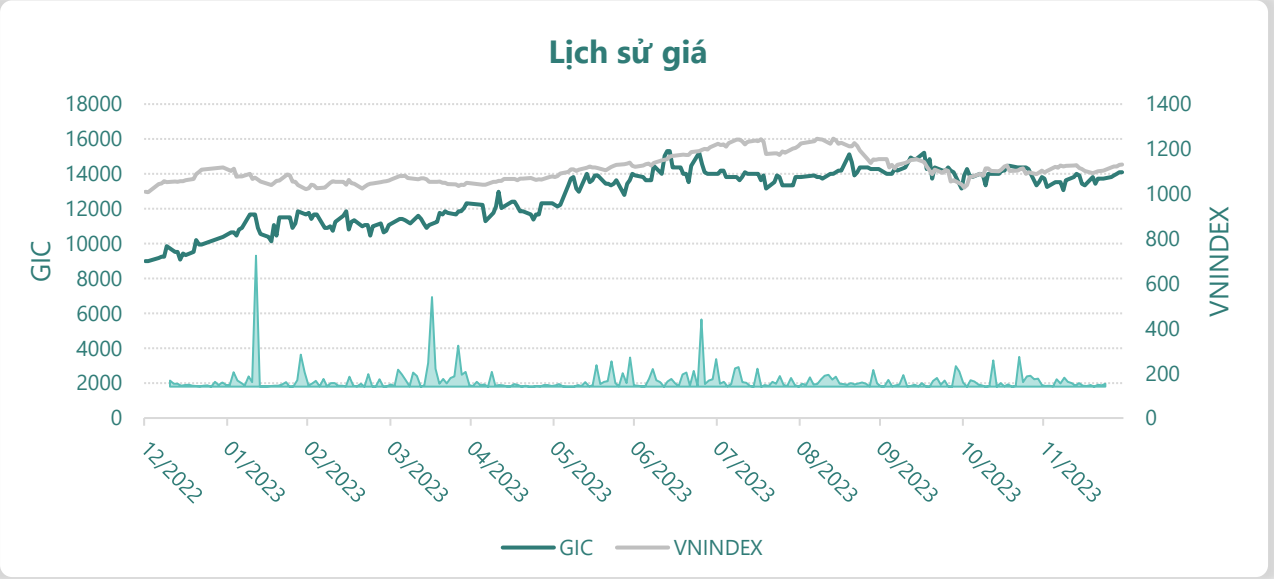
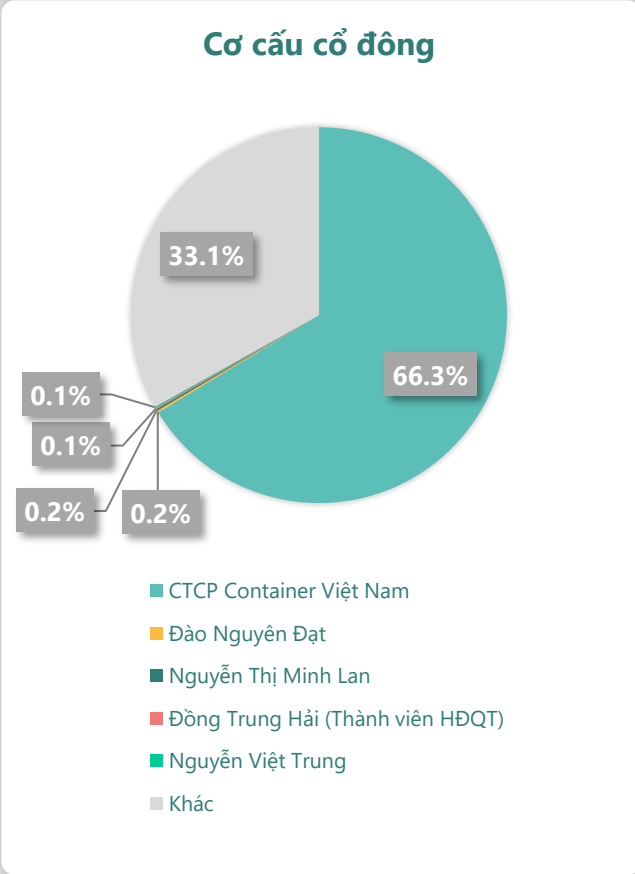
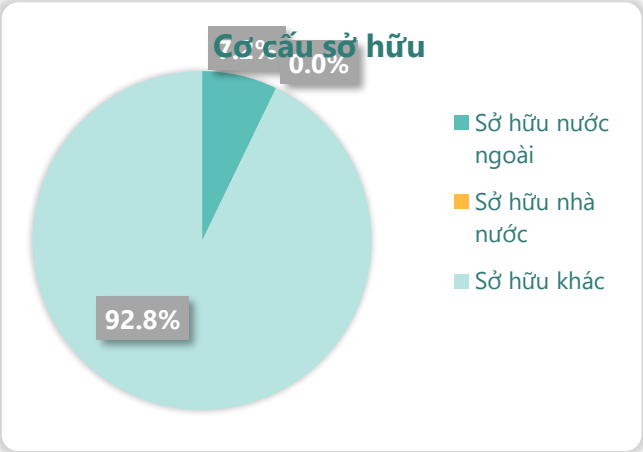
LN thuần 2023
18.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 2.6%

LN sau thuế 2023
16.6
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2023
10.8%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE 2023
6.9%
YoY: +/-▼ 0.2%

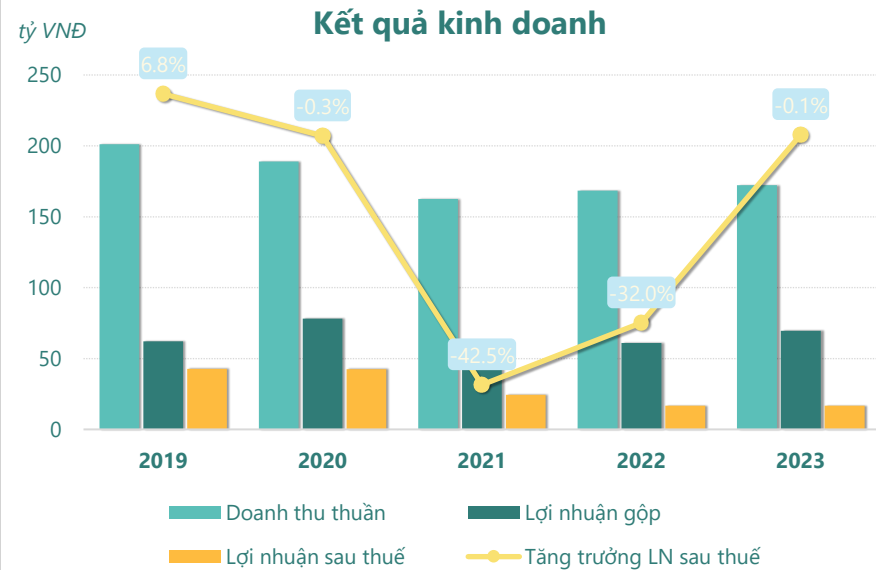
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,998 - 15,307
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
Số lượng CPLH (CP)	12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,060
Sở hữu nước ngoài	7.2%
Beta	0.18
EPS	1,372
P/E	11.0



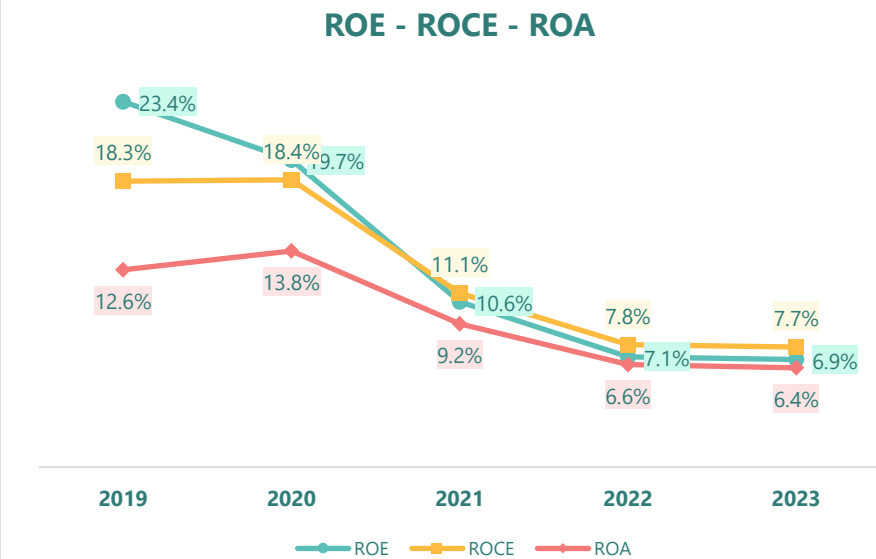
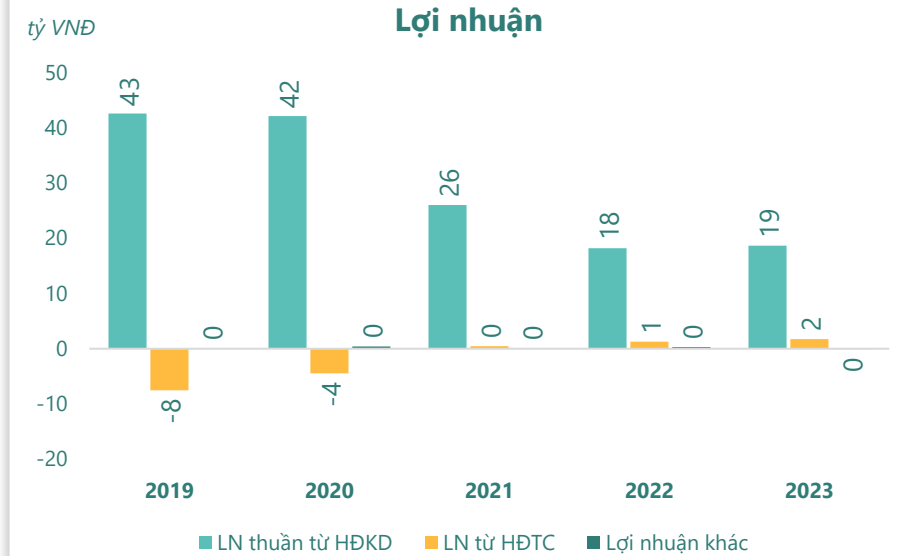
Năm **2023**, **GIC** ghi nhận doanh thu thuần **172.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.63** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.34%** và **giảm 0.10%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.89%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

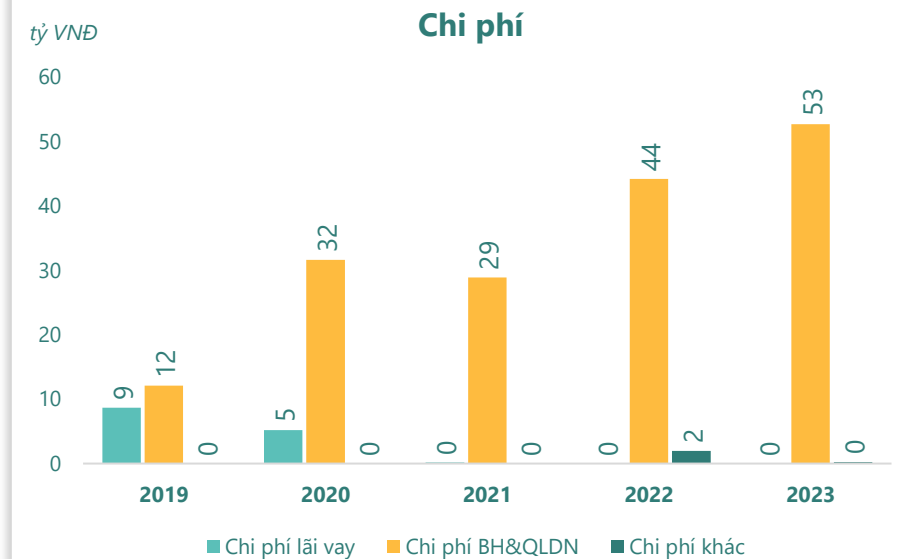


Năm **2023**, GIC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.65** tỷ đồng, **tăng lên 0.47** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (29.50 tỷ đồng) là 10.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng** lên ở mức **52.68** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.22** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

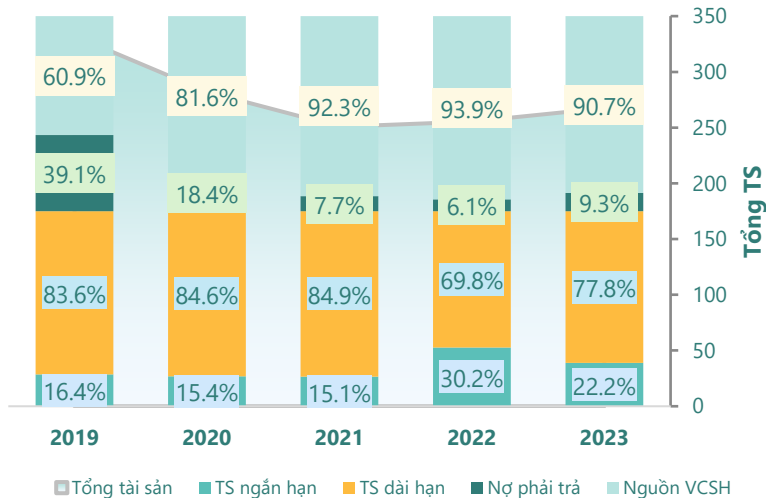
ROE của GIC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.89%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



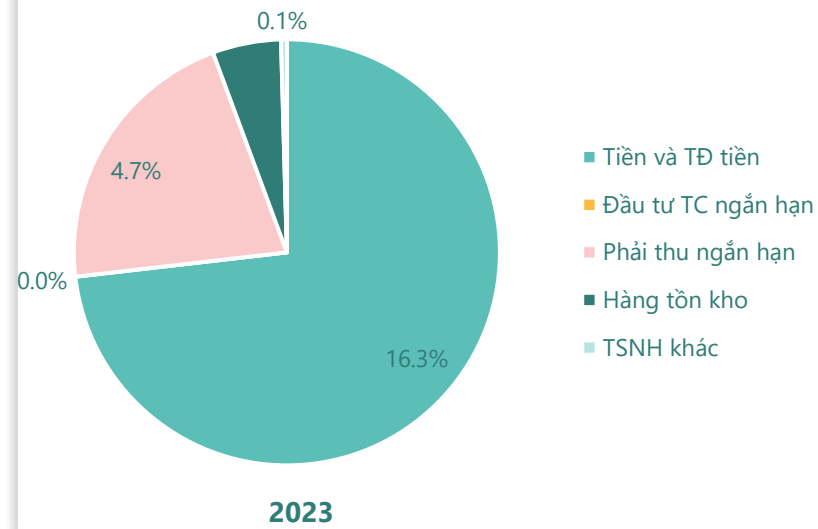
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

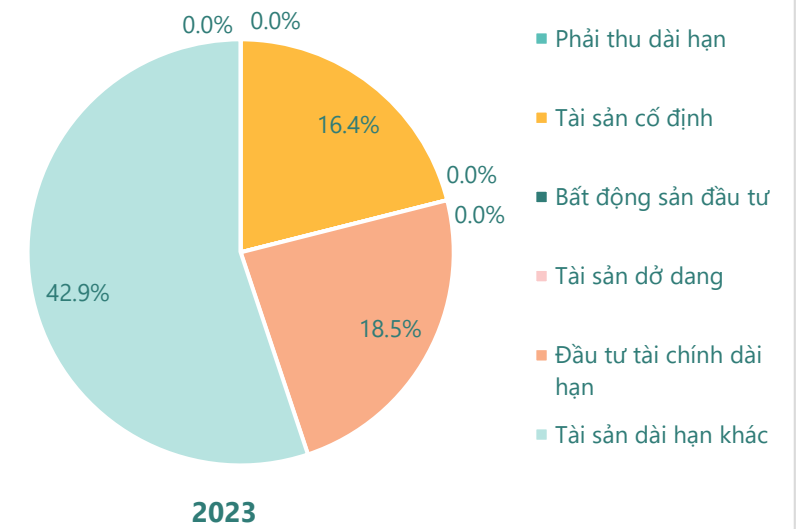
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GIC** năm 2023 tăng trưởng **4.68%** so với năm trước, đạt **267.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của GIC năm 2023 giảm **22.9%** so với năm trước, đạt **59.47** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **22.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.71% trên tổng tài sản.

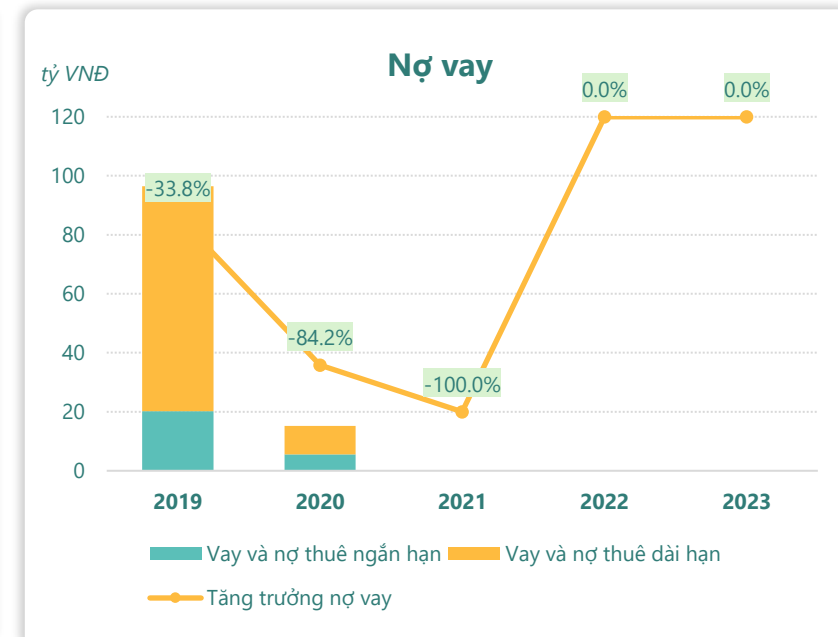
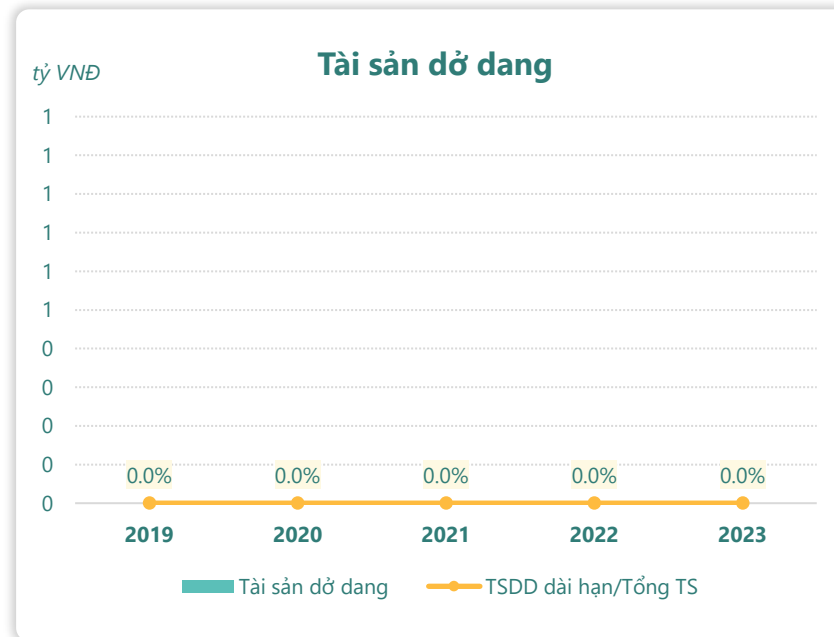
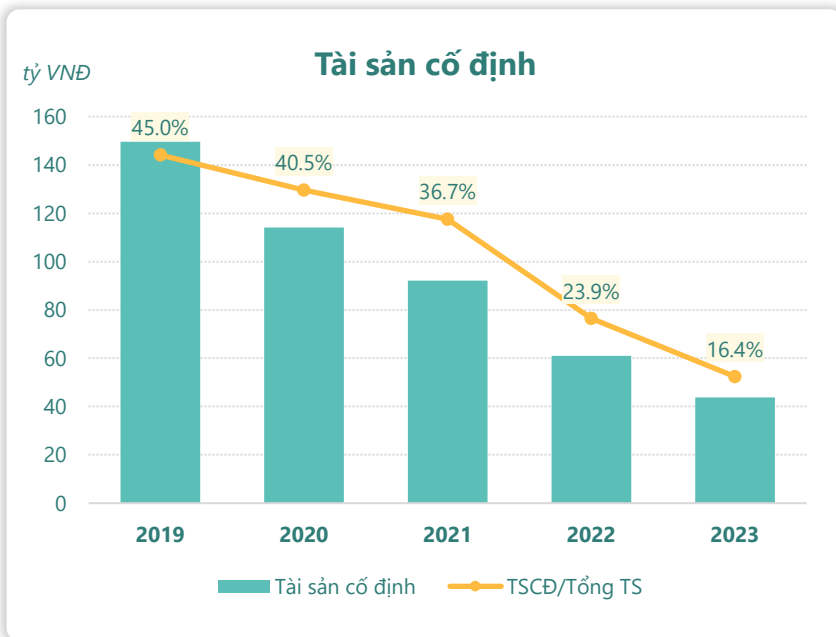
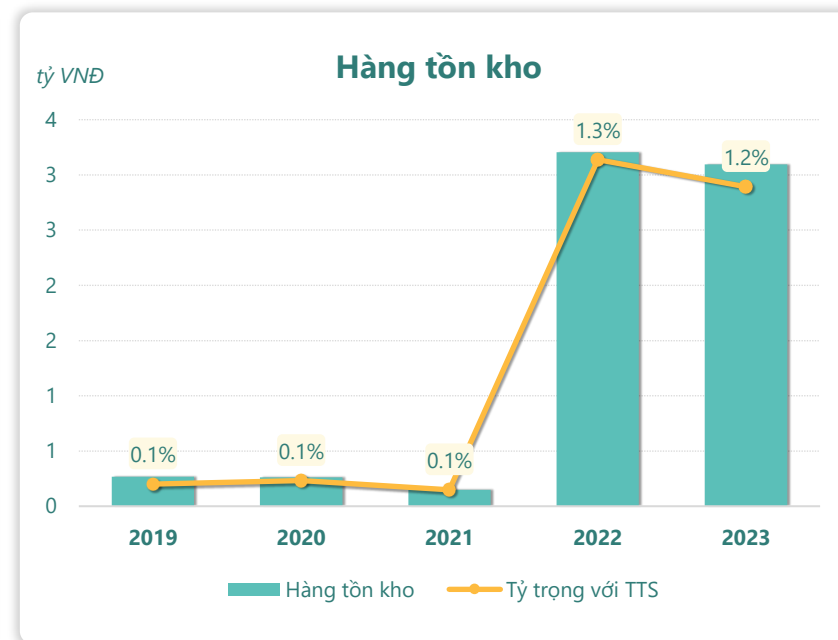
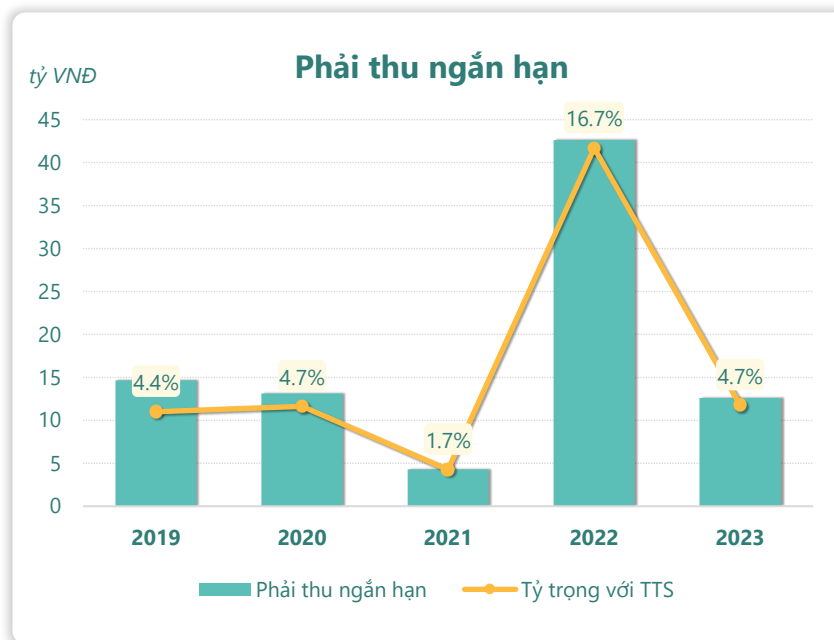
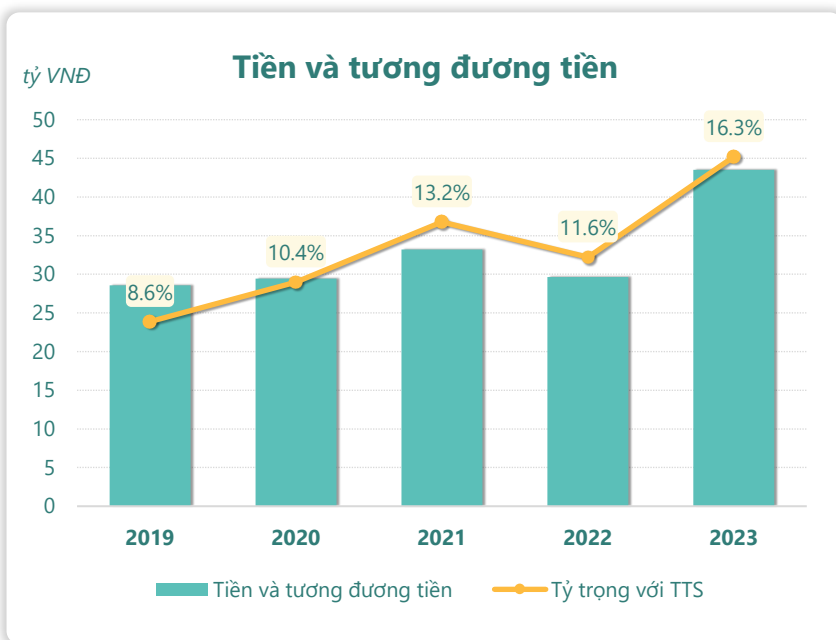
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **16.6%** so với năm trước và đạt **208.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **77.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **42.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.5%.

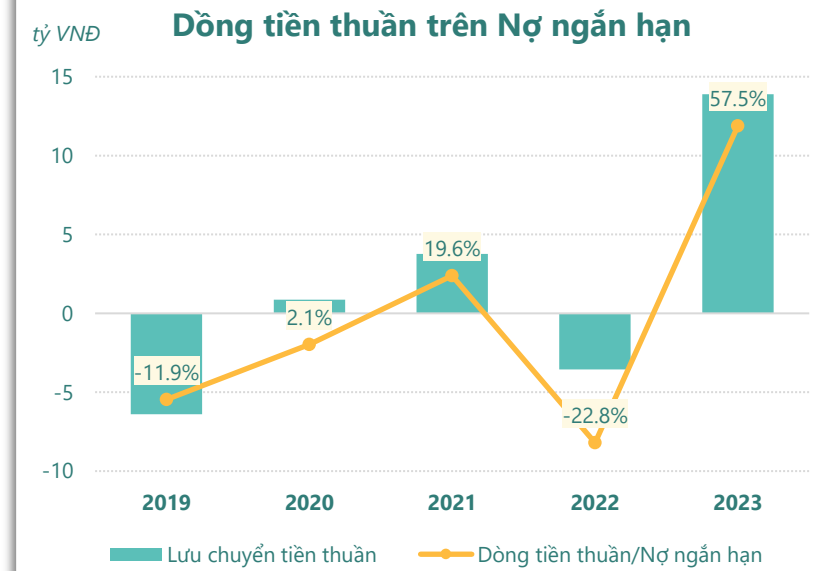
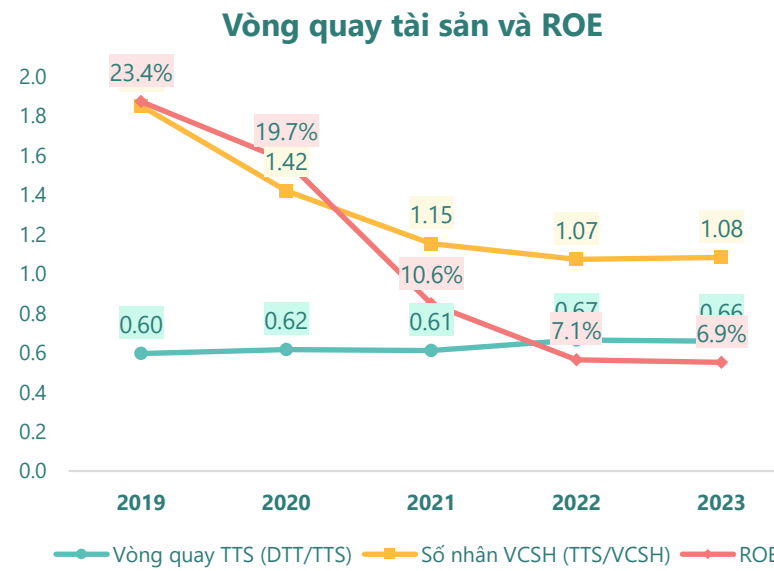
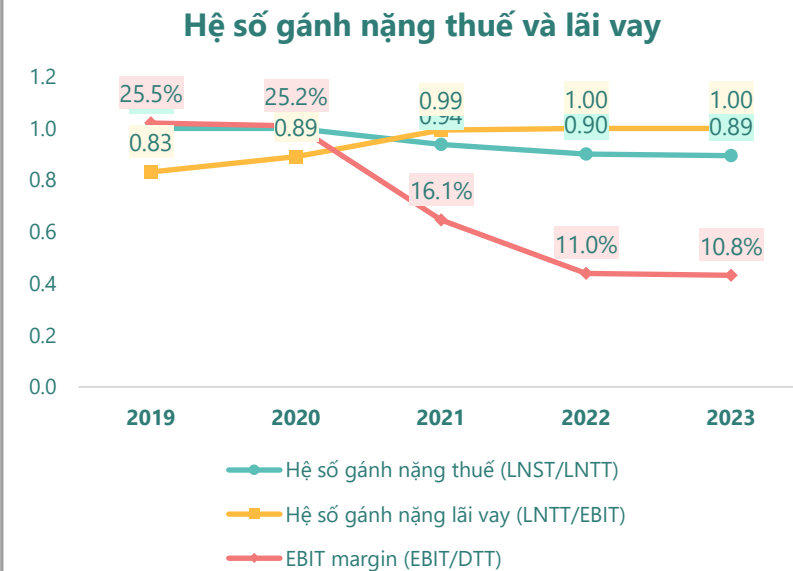
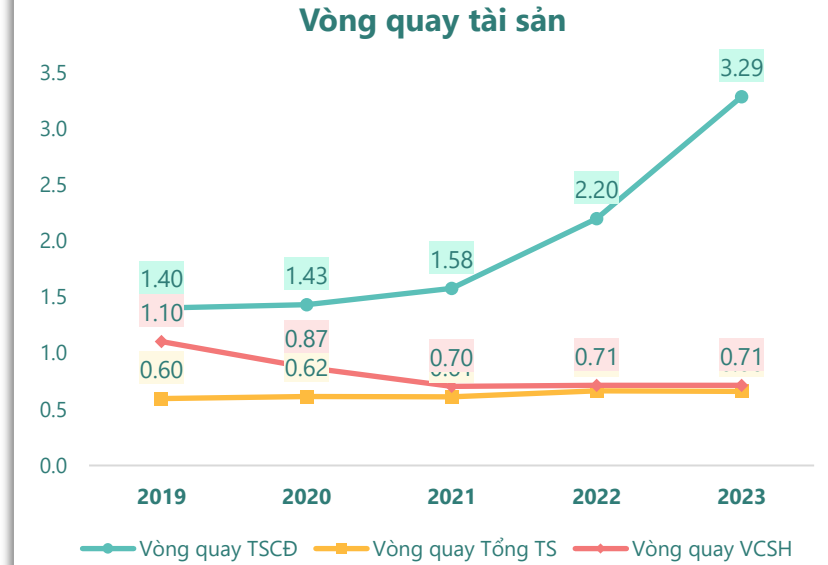
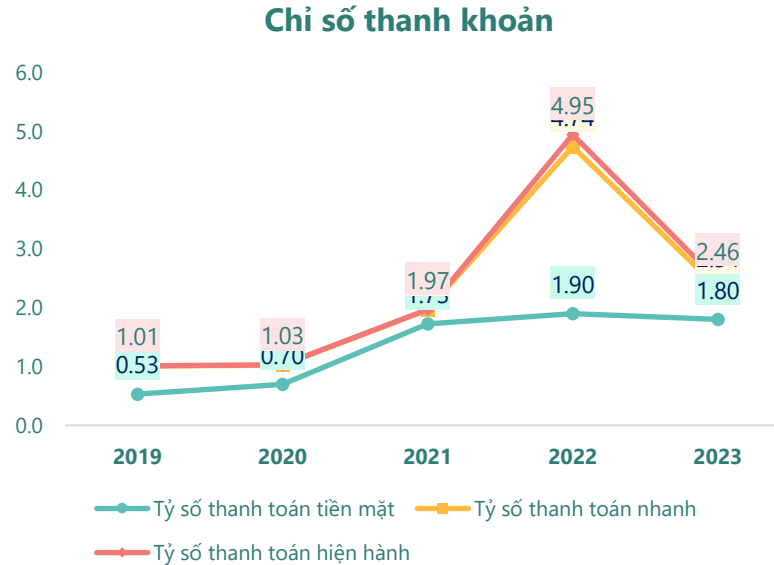
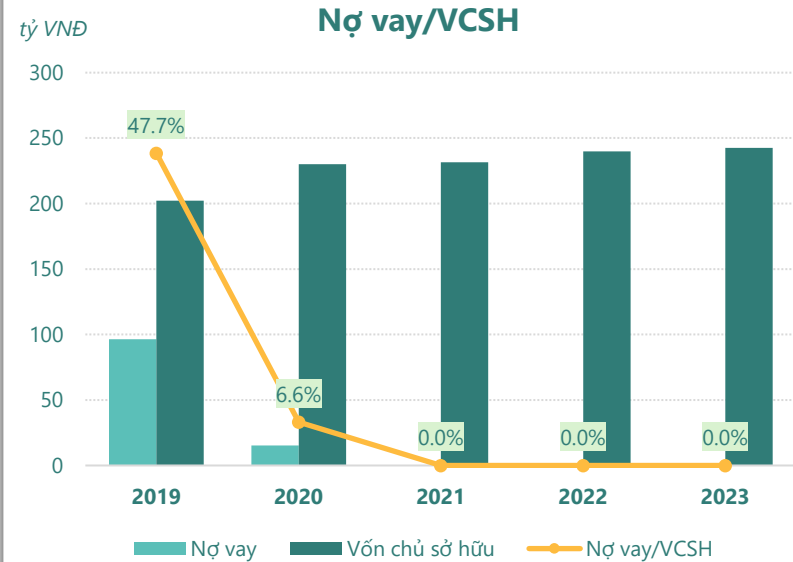
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	189	163	168	172
Giá vốn hàng bán	111	108	107	103
Lợi nhuận gộp	78.2	54.4	61.1	69.6
Doanh thu HĐTC	0.74	0.62	1.29	2.24
Chi phí TC	5.19	0.16	0	0.51
Chi phí lãi vay	5.19	0.16	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.5	25.1	38.9	45.9
Chi phí QLDN	8.13	3.84	5.23	6.75
LN thuần từ HĐKD	42.1	26.0	18.2	18.7
Lợi nhuận khác	0.42	0.13	0.30	-0.06
LN trước thuế	42.5	26.1	18.5	18.6
Lợi nhuận sau thuế	42.5	24.5	16.6	16.6
LNST của CĐ cty mẹ	42.5	24.5	16.6	16.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.1	39.2	34.4	43.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.1	0.43	-32.0	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.3	-35.8	-5.96	-12.1
Tiền đầu kỳ	28.6	29.4	33.2	29.6
Lưu chuyển tiền thuần	0.87	3.76	-3.56	13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.4	33.2	29.6	43.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	282	251	255	267
Tài sản ngắn hạn	43.4	37.9	77.1	59.5
Tiền và tương đương tiền	29.4	33.2	29.6	43.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	13.1	4.28	42.6	12.6
Hàng tồn kho	0.26	0.15	3.21	3.10
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.31	1.67	0.26
Tài sản dài hạn	239	213	178	208
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	114	92.1	61.1	43.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	49.5
Tài sản dài hạn khác	124	121	117	115
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	51.8	19.2	15.6	24.8
Nợ ngắn hạn	42.1	19.2	15.6	24.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.54	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	13.0	9.33	4.38	5.55
Nợ dài hạn	9.70	0	0	0.65
Vay và nợ thuê dài hạn	9.70	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	230	232	240	243
Vốn chủ sở hữu	230	232	240	243
Vốn điều lệ	121	121	121	121
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0